TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30/3/2023
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trương Văn Sắc**

2. Bà **Võ Thị Ngọc The**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Trần Công Đỉnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 253/2022/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/ QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/3/2023 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Anh **Kiều Công T** – sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

** Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị D** – sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa anh Kiều Công T trình bày:*** Tôi và cô Nguyễn Thị D chung sống với nhau vào tháng 11 năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, có tìm hiểu nhau trước khoảng 01 năm mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Vợ chồng chung sống đến tháng 11 năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, có lối sống không phù hợp, vợ

chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm, vợ chồng không sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay và cũng không có liên lạc gì với nhau.

- Về con chung: quá trình chung sống vợ chồng không có con chung

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại phiên tòa anh T yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* anh T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

- *Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị D, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị D vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh Thạnh.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt mặc dù Tòa án đã tống đạt các thủ tục tố tụng hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Kiều Công T, cho ly hôn giữa anh Kiều Công T và chị Nguyễn Thị D. Về quan hệ con chung, tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: anh T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Nguyễn Thị D với tư cách là bị đơn, tại phiên tòa chị D vắng mặt. Xét thấy chị D đã được Tòa án tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị D vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D là hôn nhân hợp pháp, vì anh chị chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện H, tỉnh G, giấy chứng nhận kết hôn số 59 Quyển số I ngày 10/11/1999 theo đúng

quy định của pháp luật. Phù hợp với Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi bổ sung năm 2010.

[3] Xét yêu cầu xin được ly hôn của anh T cho thấy vợ chồng anh chị chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, anh T cho rằng Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm, thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và vợ chồng không sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay không ai quan tâm đến ai.

Sau khi thụ lý vụ án, tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ, nhưng chị D không đến Tòa án để tham gia tố tụng, vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và chị D cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Tại phiên tòa anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*". Xét thấy thực tế giữa anh T và chị D không có tiếng nói chung trong cuộc sống, không sống chung với nhau đến nay đã một thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ cho nhau, không ai có ý muốn hàn gắn mối quan hệ vợ chồng, việc đó cho thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của anh T.

[4] Về quan hệ con chung: anh T xác nhận anh và chị D không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: anh T xác nhận anh và chị D không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí HNST: Buộc anh T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 9, 19, 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Kiều Công T. Cho ly hôn giữa anh Kiều Công T và chị Nguyễn Thị D.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Kiều Công T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0002081 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Tân Hiệp;*
- *Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;*
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *UBND xã A;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái